

## NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 6 CẢ NĂM

### UNIT 1:

#### 1. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu

- Đại từ nhân xưng là những từ được dùng để xưng hô khi giao tiếp.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
I	I	We      Chúng ta
II	You	You
III	He, she, it	They      Họ

**Bảng tổng hợp đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu tương ứng.**

Đại từ nhân xưng (thường đóng vai trò làm <b>chủ ngữ</b> trong câu)		Tính từ sở hữu tương ứng (Luôn đi kèm với một <b>danh từ</b> phía sau)	
I	Tôi	My	Của tôi
We	Chúng tôi	Our	Của chúng tôi
You	Bạn, các bạn	Your	Của bạn
They	Họ, bọn họ	Their	Của họ
He	Anh ấy, ông ấy	His	Của anh ấy
She	Cô ấy, chị ấy	Her	Của cô ấy
It	Nó, trời	Its	Của nó

\* Lưu ý: Đại từ nhân xưng thường đứng đầu câu.

Ex: I am a pupil.      Tôi là học sinh  
He is a teacher.    Ông ấy là giáo viên.  
His name is Hung.    Tên của anh ấy là Hùng.

#### 2. Cách giới thiệu tên.

I + am + tên My name + is + tên
------------------------------------

Ex: I am Long.  
My name is Ha

Tôi là Long  
Tên tôi là Hà

#### 3. Động từ TO BE ở thì hiện tại đơn.

- Động từ To Be có 3 dạng: **am, is, are** (nghĩa là: thì, là, ở).

I	:	Am
He, she, it, Số ít	:	Is
We, you, they, Số nhiều	:	Are

#### 4. Cách hỏi thăm Sức khỏe.

How + is/ are + S ?

Ex: How are you?

Bạn có khỏe không?

How is he?

Ông ấy có khỏe không?

### 5. Cách hỏi và trả lời về tuổi.

How old + is/ are + S ?

⇒ S + am/ is/ are + tuổi + years old.

Ex: How old is she?

Cô ấy bao nhiêu tuổi?

She is ten years old.

Cô ấy 10 tuổi.

### 6. Đại từ chỉ định This.

This is + (tên) người/ vật (số ít)

- Đại từ chỉ định This được dùng để giới thiệu một người hay một vật ở gần số ít.

Ex: This is a notebook.

Đây là 1 cuốn tập.

This is an eraser.

Đây là 1 cục gôm.

### 7. Cách chào tạm biệt.

- Chúng ta dùng: good bye, bye, good night để tạm biệt. Nhưng bye dùng thân thiện hơn goodbye.



## UNIT 2:

### 1. Câu mệnh lệnh.

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến hay đề nghị: gồm 2 loại: Câu mệnh lệnh khẳng định và câu mệnh lệnh phủ định.

V + O (túc từ)

V + giới từ

Ex: Open the book

Hãy mở sách ra.

Come in

Hãy vào đi

Go out

Hãy ra ngoài

\* Động từ dùng trong câu mệnh lệnh là động từ nguyên mẫu không “to”.

### 2. Đại từ chỉ định This, That, These, Those.

- This: dùng chỉ vật, người số ít, ở gần.

- That: Dùng chỉ vật, người số ít số ít, ở xa.

- These: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở gần

- Those: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở xa.



Ex: Cry ⇒ cries.

Fly ⇒ flies.

**b. Thể phủ định.**

I, we, you, they, số nhiều + do + not + Vo  
He, she, it, số ít + does + not + Vo

\* do not = don't does not = doesn't

Ex: It (not rain) today.

⇒ It **doesn't rain** today. Trời hôm nay không có mưa.

**c. Thể nghi vấn.**

Do + I, we, you, they, số nhiều + Vo?  
Does + He, she, it, số ít + Vo ?  
⇒ Yes, S + do/does.  
⇒ No, S + do/ does + not.

Lưu ý: Khi Chủ ngữ là **I, We** thì ta đổi thành **You** trong thể nghi vấn.

- Khi trong câu có **My, Our** thì ta đổi thành **Your**.

Ex: You (study) English?

→ **Do** you **study** English? Bạn học tiếng Anh phải không?

⇒ Yes, I do. Vâng, đúng vậy.

→ No, I don't. Không, không phải.

**\* CÔNG THỨC THU GỌN:**

+ S + Vo/es/s.  
- S + don't/doesn't + Vo.  
? Do/does + S + Vo?

Ex: We (drive) our car to work.

Chúng tôi lái xe hơi của chúng tôi đi làm.

+ We **drive** our car to work.

- We **don't drive** our car to work.

? **Do you drive your** car to work.

(we và our đã được đổi thành You và Your)

\* Từ báo dạng:

Always (luôn luôn)  
Sometimes (thỉnh thoảng)  
often (thường)  
usually (thường thường)  
Never (không bao giờ)

**\* Trường hợp đặc biệt: Thì hiện tại đơn với HAVE (có)**

+ S + Have/ Has  
- S + Don't/ doen't + HAVE  
+ Do/ Does + S + HAVE...?

Lưu ý:  
- I, we, you, have, số nhiều: HAVE.  
- He, She, it, số ít: HAS

#### 4. Cách hỏi tên, trả lời.

What's your name?

⇒ My name is + tên riêng?

Hoặc

What's his / her name?

⇒ His / her name is + tên riêng?

Ex: What are their names?

⇒ Their names are Binh and Thang.

**5. A / An - mạo từ bất định:** đều có nghĩa là “một”, được dùng với danh từ đếm được số ít.

- A: đứng trước một danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.

- AN: đứng trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (a, o, e, u, i).

EX: a ball, a clock, an apple, **an hour**.

#### 6. Hỏi và trả lời về nơi chốn.

Where + do/does + S + live?

⇒ S + live (s) + in (on) + nơi chốn

Ex: Where do you live?

- I live in Binh Duong.

Where does Minh live?

- Minh lives on Tran Phu Street.

\* **In**: dùng cho thị xã, thành phố, đất nước.

\* **On**: Dùng cho tên đường phố.



### UNIT 3

#### 1. There: có.

There is + N số ít + trạng từ chỉ nơi chốn.

There are + N số nhiều + trạng từ chỉ nơi chốn

Ex: There is a book on the table.

(vì A book là số ít nên chia là “Is”)

There are three pens on the table.

(vì three pens là số nhiều nên chia là “are”)

#### 2. Cách thành lập danh từ số nhiều.

a. Những danh từ tận cùng là x, ch, sh, s ⇒ **thêm “es”**

Ex: a box ⇒ **boxes**.

A couch ⇒ **couches**.

b. Danh từ **tận cùng** là “y”, **trước nó là 1 phụ âm** ⇒ đổi “y” thành “i” và **thêm “es”**.

Ex: A city ⇒ **cities**.

A kitty ⇒ **kitties**.

c. Danh từ **tận cùng** là “y”, **trước nó là 1 nguyên âm** ⇒ **thêm “s”**

Ex: A play ⇒ **plays**.

A boy ⇒ **boys**.

d. Danh từ **tận cùng** là “f” hoặc “fe” ⇒ đổi “f”, “fe” thành “v” rồi **thêm “es”**.

Ex: a wife ⇒ wives.

A leaf ⇒ leaves.

e. Danh từ **tận cùng** là “o” mà **trước nó là 1 phụ âm** ⇒ **thêm “es”**

Ex: a tomato ⇒ tomatoes.

f. Danh từ **tận cùng** là “o” mà **trước nó là 1 nguyên âm** ⇒ **thêm “s”**.

Ex: a studio ⇒ studios.

**\* Một số trường hợp đặc biệt (phải học)**

A man ⇒ men

những người đàn ông

A woman ⇒ women

những người phụ nữ

An ox ⇒ oxen

những con bò

A foot ⇒ feet

những bàn chân

A child ⇒ children

những đứa trẻ

**3. Cách phát âm đuôi “s”, “es” và “ies”.**

a. Đọc là ‘s’ sau f, k, p, t.

Ex: maps, clocks ...

b. Đọc là ‘iz’ sau ces, ses, xes, zes, ges, ches, shes...

Ex: Villages, pieces, watches ...

c. Đọc là “z” nếu không phải là 2 trường hợp trên.

**4. How many – Có bao nhiêu.**

- How many được dùng để hỏi về số lượng đồ vật hoặc người ở nơi nào đó.

How many + N (**số nhiều**) + are there?

⇒ There is/ are + số lượng + in/on + nơi chốn

Ex: How many people are there in your family?

có bao nhiêu người trong gia đình bạn?

⇒ There are four people in my family.

Có 4 người trong gia đình tôi.

**5. Hỏi và trả lời về đồ vật.**

**A. Đồ vật số ít.**

What is this / what is that?

⇒ It + is + a/an + N ( số ít)

**B. Đồ vật số nhiều**

What are these/ those ?

⇒ They + are + N ( số nhiều)

## 6. Cách hỏi và trả lời về người.

Who + is + this/ that? (người số ít)

⇒ This + is + ...

⇒ That + is + ...

Who + are + they? (người số nhiều)

⇒ They + are + ...

Ex: Who is this? – This is my friend.  
Who are they? – They are Mai and Lan.

Ai đây? – Đây là bạn của tôi.  
Họ là ai thế? Họ là Mai và Lan.

## 7. Cách đổi một câu ở dạng số ít sang số nhiều.

Có 3 bước:

### a. Chuyển chủ ngữ.

I ⇒ we

You ⇒ you

He/ she/ it ⇒ they.

This/ that ⇒ these/ those.

### b. Chuyển động từ.

Am / is ⇒ are

Does ⇒ do

Vs/es ⇒ Vo

### c. Chuyển danh từ số ít qua số nhiều.

Ex: I am a pupil ⇒ We are pupils.

She is a doctor ⇒ they are doctors.

She does homework ⇒ they do homework

(homework không có dạng số nhiều)

This is a map ⇒ these are maps.

It is a watch ⇒ they are watches.

## 9. Cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp.

What + do/does + S + do?

⇒ S+ am/is/are + danh từ chỉ nghề nghiệp.

Ex: What does he do? – He is a doctor.  
What do they do? – They are workers.

## 10. Cách hỏi và trả lời về địa điểm, nơi chốn với “to be”.

Where + is/are + S?

⇒ S + is/are + in/on + nơi chốn

Ex: Where are you? – I am in the kitchen.  
Where is your books? – They are in my schoolbag

Bạn ở đâu? – Mình ở trong nhà bếp.

## UNIT 4:

### 1. Tính từ miêu tả.

- Là những tính từ dùng để diễn tả tính chất, trạng thái, màu sắc, kích thước của người, vật hoặc sự việc.

- Vị trí đứng:

#### a. Sau động từ to be để bổ nghĩa cho chủ từ.

Ex: She is beautiful

Cô ấy thì đẹp

#### b. Trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ex: It is a red pen.

Đó là một cây bút màu đỏ.

### 2. Sở hữu cách.

Có 2 cách để diễn đạt sự sở hữu của một danh từ.

a. Dùng "of" .

b. Dùng "s"

N1 + Of + N2
N1 + 's + N2

Ex: The yellow cat of Minh.

Minh's yellow cat.

Con mèo vàng của Minh

Con mèo vàng của Minh

\* Lưu ý: khi dùng hình thức "s" .

- Nếu chủ từ là số ít  $\Rightarrow$  thêm 's sau danh từ.

- Nếu chủ từ là số nhiều có "s"  $\Rightarrow$  thêm dấu phẩy (') sau "s"

Ex: Doctor's car

Students' names

Xe của bác sĩ.

tên của các học sinh.

## UNIT 5:

### 1. Cách dùng giới từ ON, IN, AT để diễn tả về thời gian.

- ON: Vào (chỉ điểm thời gian)

Vị trí: dùng trước **thứ, ngày trong tháng.**

Ex: On thursday

On Saturday

On May 19<sup>th</sup>

vào thứ năm

vào thứ bảy

vào ngày 19 tháng 5

- AT : Vào lúc (chỉ thời điểm)

Vị trí: Đứng trước **giờ cụ thể.**

Ex: at 7 o'clock

Vào lúc 7 giờ.

- IN: vào, trong (khoảng thời gian).

Vị trí: Được dùng trước **Tháng, năm, mùa, buổi**

Ex: In the morning

In February

In 2004

vào buổi sáng

vào tháng 2

vào năm 2004



In spring

Vào mùa xuân

## 2. Hỏi và trả lời về các môn học.

What + do/does + S + have + today?  
⇒ S + have/ has + môn học.

Ex: What do you have today?  
⇒ I have maths, geography and history.  
What does Lan have today?  
⇒ Lan has literature, maths and history.

Hôm nay bạn học môn gì?  
Tôi có môn toán, địa lý và lịch sử.  
Hôm nay Lan học môn gì?  
Lan có môn văn, toán và lịch sử.

## 3. Hỏi và trả lời về thời gian các môn học.

When + do/does + S + have + today?  
⇒ S + have/ has + môn học + In/ on/ at + ...

Ex: When does Ba have maths?  
⇒ Ba has maths in the morning.  
When do they have English?  
⇒ They have English on Tuesday.

Khi nào Ba có tiết toán.  
Ba có tiết toán vào buổi sáng.  
Khi nào họ có môn Anh Văn  
Họ có môn Anh Văn vào thứ ba.

## UNIT 6:

### 1. Một số giới từ chỉ nơi chốn.

- In : Trong, ở trong.
- At : ở, tại.
- On : Trên, ở trên.
- Opposite : phía trước, đối diện.
- Between : ở giữa
- Near : Gần
- Next to : Sát, bên cạnh.
- Behind : Phía sau, đằng sau.
- In front of : Phía trước, đằng trước.
- To the right of... : Bên phải
- To the left of .... : Bên trái

## UNIT 7:

### 1. Mạo từ bất định A/ An (một).

- A : đứng trước một danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm.
- An : đứng trước một danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm (a, o, e, u, i).

Chú ý: An Hour Một giờ.

## 2. Cách sử dụng Any (một vài).

- Any được dùng để thay thế a/ an khi chuyển sang dạng số nhiều và chúng ta chỉ dùng any trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Ex: There isn't a museum near the police station. Không có 1 viện bảo tàng nào gần đồn cảnh sát.

*Khi chuyển sang số nhiều ta có:*

⇒ There aren't any museum near the police station.

Chú ý: Sau any nếu là danh từ đếm được thì phải là danh từ số nhiều.

## 3. Hỏi và trả lời về phương tiện đi chuyển.

How + do/ does + S + go/ travel ....?  
⇒ S + Vo,s,es + .... + **by** + Phương tiện

Chú ý: **on foot** Đi bộ (*không phải by foot*)

Ex: How do you go to school?

⇒ I go to school by bicycle.

How does Lan go to swimming pool?

⇒ Lan goes to swimming pool on foot.

## UNIT 8:

### 1. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN – THE PRESENT CONTINUOUS.

+ S + am/is/are + V-ing.  
- S + am/is/are + not + V-ing  
? Is/are + S + V-ing?  
⇒ Yes, S + am, is, are.  
⇒ No, S + am, is, are + not.

- I : Am  
- We, you, they, số nhiều: Are  
- He, she, it, số ít: Is

Ex: They are playing football in the garden now.

They are not playing football in the garden now.

Are they playing football in the garden now?

- Yes, they are.

- No, they aren't.

**Cách dùng:**

- Thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm hiện tại.

- Các từ báo dạng là: **Now** (bây giờ), **At present**(ở hiện tại), **At the moment** (vào lúc này), **right now** (ngay lập tức), **still** (vẫn còn).

\*\*\*\* **CÁCH THÊM ĐUÔI “ing” VÀO SAU ĐỘNG TỪ.**

**a. Động từ tận cùng là “e” ⇒ bỏ “e” thêm “ing”**

Ex: Make ⇒ Making

Decide ⇒ deciding

Write ⇒ Writing

**b. Động từ tận cùng là “ie” ⇒ đổi “ie” thành “y” rồi thêm “ing”**

Ex: Lie ⇒ Lying

Die ⇒ Dying

**c. Động từ tận cùng là 1 nguyên âm (a, o, ,e ,u, i) nằm giữa 2 phụ âm có trọng âm ⇒ Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “ing”.**

Ex: Stop ⇒ stopping

Run ⇒ running

Begin ⇒ beginning.

**Chú ý: Động từ có trọng âm nằm ở âm tiết khác thì ta không gấp đôi phụ âm:**

Ex: Happen ⇒ Happening.

Listen ⇒ listening.

**2. Động từ khiếm khuyết CAN (có thể)**

Cách dùng: Động từ khiếm khuyết Can được dùng để nói lên khả năng có thể làm được việc gì.

+ S + can + Vo	
- S + Can + not + Vo	(Can not = can't)
? Can + S + Vo?	
⇒ Yes, S + Can.	
⇒ No, S + Can't.	

Ex: She can speak English well

I can't do exercise.

Can she type?

Cô ấy có thể nói tiếng anh giỏi.

Tôi không thể làm bài tập.

Cô ấy có thể đánh máy được không?

**3. Động từ khiếm khuyết Must (phải).**

- Must được dùng để diễn đạt sự bắt buộc hoặc một lời khuyên (nhấn mạnh).

+ S + Must + Vo	
- S + must + not + Vo	(must not = mustn't : không được phép, cấm)
? Must + S + Vo?	
⇒ Yes, S + Must	
⇒ No, S + must not	

Ex: You must do that exercise  
He mustn't talk in class.  
Must I go straight?  
⇒ Yes, you must.

Bạn phải làm bài tập đó.  
Anh ấy không được phép nói chuyện trong lớp  
Tôi đi thẳng phải không?  
Ừ, đúng vậy.

## UNIT 9.

### 1. Hỏi và trả lời về màu sắc.

What color + is / are + S?  
⇒ S + is/ are + color .

Ex: What color is your pen?  
⇒ It is black.

Bút của bạn màu gì?  
Nó màu đen.

### 2. Trật từ của tính từ miêu tả.

Kích thước - tuổi tác – màu sắc – hình dáng + N

Ex: This is a new gray square table.  
She has a white round face.

Đây là 1 cái bàn hình vuông mới màu xám.  
Cô ấy có 1 khuôn mặt trắng tròn.

## UNIT 10:

### 1. Would like : Muốn ( Would like = want)

- Would like được dùng trong những trường hợp lịch sự, lễ phép hơn so với want.
- Dùng để hỏi người nào muốn cái gì, thích cái gì một cách lịch sự, cũng có thể là 1 lời mời.

What + would + S + like?  
⇒ S + would like + N / Vo.

Would like = 'd like

Ex: What would you like?  
⇒ I'd like some notebooks to write.

Bạn muốn gì không?  
Tôi muốn mấy cuốn tập để viết.

### 2. Câu hỏi yes – no với would like.

Would + S + like + N / Vo  
⇒ Yes, S + would.  
No, S + would not (wouldn't)

### 3. Cách sử dụng some, any.

a. Some: Một vài, một ít.

- Some là một tính từ bất định dùng trước danh từ số nhiều (đếm được) và cả trước danh từ không đếm được.

- Sau some nếu là danh từ thì phải là danh từ số nhiều.

Ex: I want some books.

#### b. Any.

- Any được dùng để thay thế a/ an khi chuyển sang dạng số nhiều và chúng ta chỉ dùng any trong câu phủ định và câu nghi vấn.

- Đối với câu nghi vấn: Is there / are there thì lưu ý:

Is there any + N không đếm được ?

⇒ Yes, there is + some + N.

⇒ No, there is + any + N

Are there any + N đếm được số nhiều ?

⇒ Yes, there are + some + N số nhiều.

⇒ No, there is + any + N số nhiều

#### 4. Like : thích.

\* Like + N : Thích ai, thích cái gì.

\* Like + To Vo : Thích làm gì mà điều đó đúng, là lựa chọn sáng suốt.

\* Like + Ving: Thích làm gì theo sở thích.

+ S + like/ likes + N / to Vo / Ving

- S + do / does + not + like + N / to Vo / Ving.

? Do/ does + S + like + N / to Vo / Ving ?

⇒ Yes, S + do/ does.

⇒ No, S + do / does + not.

### UNIT 11:

#### 1. Hỏi và trả lời về số lượng: How much / how many.

-How many: được dùng trước danh từ đếm được số nhiều.

-How much: Được dùng trước danh từ không đếm được.

How many + danh từ đếm được số nhiều + do/does + S + V?

How much + danh từ không đếm được + do / does + S + V?

Ex: How many pens do you need? – I need five pens.

How much tea do you want? – I want a cup of tea.s

#### 2. Cách hỏi và trả lời về giá cả: How much.

How much + is/ are + S?

Ex: How much is this handbag. – It is 30 thousands dong.

(cái túi xách tay này giá bao nhiêu – Giá 30.000 đồng)

## UNIT 12:

### 1. Hỏi và trả lời ai, người nào chơi môn thể thao gì?

Which sports + do/does + S + play?  
⇒ S + V + sport (môn thể thao)

Ex: Which sports do you play? – I play soccer and tennis.

### 2. Hỏi và trả lời về sự thường xuyên: How often.

How often + do/does + S + play?  
sometimes  
⇒ S + often + V chia động từ + ...  
usually ...

- Để trả lời với câu hỏi “how often” chúng ta có thể dùng các trạng từ chỉ sự thường xuyên như: often, usually, sometimes ... hoặc các từ sau: Once (một lần), twice (hai lần), three times (3 lần), four times (4 lần) ...

Ex: How often do you go to school? – I go to school 5 days a week.

### 3. Trạng từ tần suất.

- Trạng từ tần suất dùng để diễn đạt mức độ đều đặn hoặc thường xuyên của hành động.

100%	Always (luôn luôn)
	Usually (thường thường)
	Often, frequently (thường xuyên)
	Sometimes (thỉnh thoảng, đôi khi)
	Seldom, rarely (hiếm khi, ít khi)
0%	Never, not ever (không bao giờ)

\* **Vị trí:** Trạng từ tần suất đứng:

- Trước V thường.
- Sau “to Be.”
- Giữa trợ động từ và động từ chính.

Ex: I **always** go to church on Sunday.

Lan **is often** tired.

I **have never** gone to Ha Noi.

## UNIT 13:

### 1. Nhận xét về thời tiết.

The weather / It + is + ADJ (tính từ)

### 2. Hỏi và trả lời về thời tiết:

What's the weather like (**in** + mùa / nơi chốn)?

Ex: What is the weather like in the spring / in the HCM city?  
- It is cool in the spring / is is very hot in HCM city.

## UNIT 14:

### 1. Thì tương lai gần.

+ S + am/is/are + going to + Vo.  
- S + am/is/are + not + going to + Vo.  
? Is/are + S + going to + Vo?

- “Be going to” : (Dự định sẽ) : Được dùng để diễn tả một hành động sẽ, sắp xảy ra trong tương lai gần hay là 1 kế hoạch đã được sắp xếp trước, 1 dự định chắc chắn.

- **Từ báo dạng**: **Tonight** (tối nay) , **on Saturday** (vào thứ bảy), **tomorrow** (ngày mai), **on the weekend = at weekend** (vào cuối tuần), **next week** (tuần tới), **this summer** (mùa hè này) ...

Ex: My mother is going to visit Uncle Hai tomorrow.  
(Mẹ tôi dự định sẽ đi thăm bác Hải ngày mai).

### 2. Đề nghị, gợi ý ai làm gì.

Let's + Vo....  
What about + Ving / N....?  
Why don't we + Vo ...?

Ex: Let's go swimming  
What about going to Dalat?  
Why don't we go swimming.

Chúng ta hãy đi bơi.  
Đi Đà Lạt nhé?  
Sao chúng ta không đi bơi?

### 3. Cách sử dụng “too” (quá).

- “Too” là một trạng từ chỉ mức độ cao hơn, nhiều hơn mức độ cho phép.

Ex: It is too cold.  
You are too late.

Trời thì quá lạnh.  
Bạn tới quá trễ.

## UNIT 15:

### 1. Hỏi và trả lời về ngôn ngữ.

Which language + do/does + S + speak?  
⇒ S + speak / speaks + ngôn ngữ.

Ex: Which language do you speak?  
- I speak Chinese

Bạn nói tiếng gì?  
Tôi nói tiếng Trung Quốc.

### 2. Hỏi và trả lời về quốc tịch.

What + am/is/are + tính từ sở hữu (your, my ...) + nationality?  
⇒ S + am/is/are + nationality.

Ex: What is your nationality?  
- I am Vietnamese.

Quốc tịch của bạn là gì?  
Tôi Quốc tịch Việt Nam.

### 3. So sánh hơn.

S + am/ is/ are + tính từ ngắn + ER + THAN + N/ đại từ.

Ex: Long is taller **than** me.  
My house is smaller **than** Lan' house.

Long thì cao hơn tôi.  
Nhà tôi thì nhỏ hơn nhà Lan.

### 4. So sánh nhất.

S + am/ is/ are + THE + tính từ ngắn + EST

Ex: Hai is the tallest boy in my class.

Hải là cậu bé cao nhất lớp tôi.

\* *Chú ý: Một số tính từ đặc biệt:*

ADJ	So sánh hơn	So sánh nhất
Good	Better	The best
Little	Less	The least
Many / much	More	The most
Bad	Worse	The worst.

Ex: Your motobike is the best motobike.

Xe gắn máy của bạn là xe tốt nhất.

### 5. Cách sử dụng: Many, much, a lot of, lots of. (nhiều)

- Many: Đứng trước danh từ **đếm được số nhiều**, trong câu **khẳng định**.

- Much: Trước danh từ **không đếm được**, trong câu **phủ định** và **ngghi vấn**.

- A lot of/ lots of: Đứng trước các danh từ **đếm được số nhiều** và **không đếm được**, thường được dùng trong câu **khẳng định**.

## UNIT 16:

### 1. Cách sử dụng A few . a little. (một vài, một ít)

- A few: Dùng trước các danh từ **số nhiều đếm được**.

- A little: dùng trước các danh từ **không đếm được**.

### 2. Hỏi và trả lời với WHY (tại sao).

Why + do/does (not) + S + Vo?  
⇒ Because + S + V chia động từ ...



Ex: Why do you need an umbrella?

Because it is rainy.

Why don't you go to the zoo with us? – Because I don't have time.

Tại sao bạn cần 1 cái dù?

Bởi vì trời mưa.

### 3. Câu mệnh lệnh.

- Câu mệnh lệnh dùng để sai khiến hay đề nghị, có 2 loại: câu mệnh lệnh khẳng định, câu mệnh lệnh phủ định.

Vo + O / giới từ.

Don't + Vo + O

EX: Open the door.

Don't make so much noise.

Hãy mở cửa ra.

Đừng làm ồn nữa.

### 4. SHOULD (nên).

- Should dùng để khuyên ai làm gì.

- *Should not = shouldn't.* (không nên)

S + **should/ shouldn't** + Vo

Ex: You should do morning exercises.

You shouldn't come late.

Bạn nên tập thể dục.

Bạn không nên đến trễ.

## BẢNG TỔNG HỢP CÁCH DÙNG MỘT SỐ CẤU TRÚC

Be going to	+ Vo
Can / must / should	+ Vo
Feel	+ Adj.
Let's	+ Vo
Like	+ To Vo / N / Ving.
Want / need	+ To Vo / N
What about	+ Ving.
Why don't we	+ Vo.
Would like / Would you like	+ To Vo/ N

## BẢNG TỔNG HỢP THÌ

### 1. Thì hiện tại đơn

\_(VỚI "be")

+ S + Am / is / are.

- S + Am / is / are + not

? Is/ are + S ?

(VỚI ĐỘNG TỪ KHÁC)

+ S + Vo/ Vs / Ves.

- S + do/does + not + Vo

? do/does + S + Vo?

Every, always, sometimes,  
usually, today, never, often

....

\_(VỚI HAVE)

+ S + Have/ Has

- S + don't/ doesn't + Have

? Do/ does + S + Have?

## 2. Thì hiện tại tiếp diễn.

S + am/is/are + Ving  
S + am/is/are + not + Ving  
Is/are + S + Ving ?

Listen!, Look!, Hurry up!,  
now, up to now, at present, at  
the moment right now

## 3. Thì tương lai gần.

S + am/is/are + going to + Vo  
S + am/is/are + not + going to + Vo  
Is/are + S + going to + Vo ?

Tomorrow, tonight ...